

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 468/QĐ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1356/SXD-HĐXD ngày 29/02/2024 về phê duyệt dự án Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất hiện đại cho Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

4.2. Quy mô đầu tư:

- Phá dỡ nhà khoa hồi sức cấp cứu - đông y (nhà 03 tầng), nhà khoa nội, nhi, khoa dược (nhà 02 tầng), nhà hội trường (nhà cấp 4).

- Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh trung tâm quy mô 09 tầng (diện tích sàn khoảng 10.994m² kèm theo thiết bị công trình đồng bộ); nhà chứa rác thải (khoảng 30m²); nhà điều hành và bể xử lý nước thải (công suất 100m³/ngày đêm); 02 nhà để xe (105m²/01 nhà); nhà sản xuất khí oxy (25m²) và các hạng mục công trình phụ trợ, kỹ thuật.

5. Giải pháp thiết kế chủ yếu

5.1. Hạng mục: Phá dỡ công trình hiện trạng

Nhà khoa hồi sức cấp cứu - đông y (nhà 03 tầng), nhà khoa nội, nhi, khoa dược (nhà 02 tầng), nhà hội trường (nhà cấp 4).

5.2. Hạng mục: Nhà khám chữa bệnh trung tâm 9 tầng

a) Giải pháp kiến trúc, hoàn thiện:

Công trình có quy mô 09 tầng (không kể tum), hình chữ thập, kích thước dài 42,3m x rộng 36m, có tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 10.994m², tổng chiều cao công trình khoảng 40,85m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái), tầng 1, 2, 7 cao 4.5m, tầng 3, 4, 5, 6, 8, 9 mỗi tầng cao 3.9m, tầng tum cao 3m. Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,75m.

Công trình có 02 sảnh chính và 04 sảnh phụ độc lập; 01 sảnh chính vào tòa nhà và 01 sảnh chính vào khu cấp cứu; mỗi tầng được bố trí 01 khu vệ sinh công cộng phục vụ khách, người nhà và bệnh nhân. Giao thông trong nhà gồm 02 thang máy chở người kết hợp thang máy chữa cháy, 02 thang máy chở bệnh nhân kết hợp thang cáng bệnh viện, 01 thang máy đổ rác, 02 cầu thang bộ thoát hiểm khi có sự cố; hành lang trong nhà. Hệ thống phòng kỹ thuật điện, kỹ thuật nước, thông tin liên lạc, PCCC, kho kỹ thuật được bố trí xen kẽ tại các tầng để thuận tiện phục vụ chung cho tòa nhà.

Mặt bằng công năng các tầng được bố trí như sau: Tầng 1: Khoa hồi sức cấp cứu + Khoa khám bệnh; Tầng 2: Khoa khám bệnh + Hội trường; Tầng 3: Khoa xét nghiệm + Chuẩn đoán hình ảnh; Tầng 4: Khoa Nội; Tầng 5: Khoa Sản; Tầng 6: Khoa Ngoại; Tầng 7: Khoa gây mê hồi sức; Tầng 8: Khoa Dược; Tầng 9: Khu quản lý hành chính và các phòng chức năng; Tầng tum: Khu kỹ thuật thang máy, kỹ thuật điện.

b) Giải pháp kết cấu:

Giải pháp móng cọc ép, cọc có kích thước C350x350 cho đài móng hệ vách thang máy và đài móng cột. Đài cọc BTCT sử dụng chủ yếu đài móng có chiều cao $h=1,2m$, riêng đài thang máy có chiều cao $h=2m$.

Phần thân: Hệ kết cấu hỗn hợp khung - vách cứng, dầm, cột, sàn bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

c) Giải pháp cấp điện-chiếu sáng, chống sét, điện nhẹ,

- Nguồn điện chính: Sử dụng nguồn điện lưới 35kV qua máy biến áp giảm áp 35kV/0.4 kV 3 pha+N, 50 Hz. Nguồn điện hạ thế từ máy biến áp được đưa tới tủ phân phối tổng (MDB) qua hệ thống cáp dọc theo máng cáp, qua tủ ATS. Tủ phân phối trung tâm được đặt tại phòng phân phối hạ thế trong nhà để máy phát điện, và từ đó phân phối điện tới các tủ từng khu vực.

- Nguồn điện dự phòng sử dụng máy phát dự phòng 3 pha 500 KVA Hz50 làm việc theo chế độ "stand-by" tự động khởi động và đóng điện khi mất điện lưới quốc gia.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng hệ thống kim thu sét tia tiên đạo, dây dẫn sét, hệ cọc tiếp địa, dây tiếp địa.

- Hệ thống điện nhẹ gồm: Hệ thống mạng, camera giám sát, âm thanh thông báo,..

d) Giải pháp cấp-thoát nước:

- Hệ thống cấp nước được lấy từ mạng cấp nước bệnh viện dẫn vào bể chứa nước đặt ngầm bên ngoài công trình sau đó dùng bơm tăng áp bơm nước lên các kết cấu chứa nước trên mái bằng đường ống đẩy $\phi 50$. Tại phòng bơm, bố trí 2 máy (trong đó 1 máy chạy thường trực và 1 máy chạy dự phòng) bơm lên bể chứa trên mái bằng bơm tăng áp (2 bơm làm việc sole). Máy bơm làm việc theo chế độ tự động (theo sự điều khiển của role điện đặt trong bể chứa và bể chứa nước mái). Nước từ bể chứa nước trên mái sẽ được phân phối qua hệ thống ống chính đặt tại hộp kỹ thuật nước và các ống nhánh đến các thiết bị dùng nước trong toàn công trình.

- Hệ thống thoát nước thải: Nước thải ở các khu vệ sinh được thoát theo hai hệ thống riêng biệt. Nước rửa từ các phễu thu sàn, chậu rửa, tắm, giặt được thoát vào hệ thống ống đứng có đường kính D110 thoát ra hố ga bên ngoài nhà. Toàn bộ hệ thống đường ống thoát nước đều sử dụng ống nhựa uPVC, ống đứng và ống nhánh tầng 1 áp lực PN10, ống nhánh tại các tầng áp lực PN5, ống thoát có đường kính từ D34 đến D160.

- Hệ thống thoát nước mưa: Nước mưa từ trên mái được thu qua các phễu thu, chảy vào ống đứng thoát nước mưa đi trong các hộp kỹ thuật theo sự bố trí trên bản vẽ kiến trúc. Nước mưa được dẫn vào hố ga và thoát thẳng ra ngoài

nhà. Đường ống thoát nước mưa dùng ống nhựa PVC với PN10.

e) Hệ thống điều hòa thông gió, khí sạch phòng mổ, khí y tế, hệ thống nước RO, phòng chống mối, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

5.3. Hạng mục: Nhà chứa rác thải

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (6,5x4,5)m, diện tích xây dựng khoảng 30,0m², chiều cao công trình 2,85m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,15m. Kết cấu móng đơn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ.

5.4. Hạng mục: Nhà điều hành và bể xử lý nước thải 100m³/ngày đêm

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (3,44x4,64)m, diện tích xây dựng khoảng 16,0m², chiều cao công trình tính là 2,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m. Kết cấu nhà điều hành BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Kết cấu bể nước BTCT đá 1x2 mác 350.

5.5. Hạng mục: Nhà để xe (02 nhà)

Công trình có quy mô 01 tầng, cao 3,15m, mặt bằng kích thước (17,5x6,0)m, mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép hộp 50x100, trụ cột và công son thép ống D140. Nền cao hơn cốt sân hoàn thiện là 15cm, nền đổ bê tông, láng vữa xi măng. Kết cấu móng trụ BTCT.

5.6. Hạng mục: Nhà khí Oxy trung tâm

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (5,0x5,0)m diện tích xây dựng 25,0m², chiều cao công trình tính là 2,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m. Kết cấu móng đơn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

5.7. Hạng mục: Công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật

- Nhà trạm bơm: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (4,4x5,4)m diện tích xây dựng khoảng 24,0m², chiều cao công trình tính là 2,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái). Cos nền công trình cao hơn so với cos mặt sân hoàn thiện là 0,20m. Kết cấu BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ đặt trên nắp bể nước. Dầm, sàn cột BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- Bể nước ngầm: Mặt bằng hình chữ nhật có kích thước (9,9x19,5)m, sâu 3,35m so với cốt sân hoàn thiện; thiết kế bằng giải pháp tường vách bê tông liền khối dày 300mm; đáy bể dày 350mm và được gia cố đất nền đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Hàng rào: Hàng rào các mặt xung quanh khu đất mở rộng làm hàng rào đặc xây gạch tuynel bổ trụ, móng tường rào xây đá hộc.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: San nền, sân đường nội bộ, trạm biến áp, máy phát điện dự phòng được thiết kế đồng bộ.

5.8. Trang thiết bị:

Hệ thống điều hòa không khí; hệ thống hút khói; hệ thống thang máy tải băng ca, khách, đồ bần; thiết bị điện nhẹ; thiết bị hệ thống khí y tế; hệ thống nước RO; hệ thống xử lý nước thải; thiết bị phòng cháy chữa cháy; trạm biến áp; máy phát điện dự phòng; trạm khí y tế trung tâm; khí sạch + nội thất phòng mổ.

(Chi tiết tại hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án kèm theo).

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

7. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên của Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa.

8. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Dự án nhóm B, Công trình dân dụng, cấp II, thời hạn sử dụng: 50-100 năm.

9. Số bước thiết kế: 02 bước.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 200.837.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	141.593.123.205	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	27.817.775.720	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	2.401.053.386	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	9.289.378.917	đồng;
- Chi phí khác	:	1.473.017.550	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	18.262.434.878	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết tổng mức đầu tư kèm theo).

11. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2024 - 2027.

12. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 120.000 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư công theo kế hoạch 20.000 triệu đồng; nguồn tăng thu, tiết kiệm chi 100.000 triệu đồng); nguồn vốn ngân sách huyện Hoàng Hóa bố trí 80.837 triệu đồng.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoàng Hóa (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoàng Hóa (chủ đầu tư):
 - Trong bước thiết kế tiếp theo, yêu cầu tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý

kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 1322/SXD-HĐXD ngày 28/02/2024; lấy ý kiến của Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa về thiết kế dây chuyền công năng, lấy ý kiến của Sở Y tế, Sở Tài chính về chủng loại, giá thiết bị; đồng thời, xác định giá của vật tư, thiết bị dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tuyệt đối không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

- Tổ chức thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật Đầu tư công, Xây dựng, Đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Sở Xây dựng, UBND huyện Hoàng Hóa thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoàng Hóa tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng dự án đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoàng Hóa; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH, CN.

(SDD-M11)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	(1)+(2)+...+(11)	141.593.123.205
1	Nhà khám chữa bệnh trung tâm 9 tầng	10.994 m ² * 11,835 tr/m ² (sắt lấy theo công trình có quy mô tương tự)	130.113.990.000
2	Nhà chứa rác thải	Diện tích * Suất vốn đầu tư * hệ số vùng * chỉ số giá quốc gia = 30 m ² * 4,686 tr/m ² * 1,024 * 101,6%	146.257.183
3	Nhà để xe (02 nhà)	Diện tích * Suất vốn đầu tư * hệ số vùng * chỉ số giá quốc gia = 2 x 105 m ² * 1,776 tr/m ² * 1,024 * 101,6%	388.021.617
4	Nhà sản xuất khí oxy	Diện tích * Suất vốn đầu tư * hệ số vùng * chỉ số giá quốc gia = 25 m ² * 4,686 tr/m ² * 1,024 * 101,6%	121.880.986
5	Sân đường bê tông nội bộ	Khái toán chi tiết	2.988.134.138
6	Bồn hoa, cây xanh	nt	879.317.755
7	Cấp điện, chiếu sáng, móng trạm biến áp kios	nt	2.578.014.108
8	Cấp, thoát nước ngoài nhà	nt	575.262.801
9	Bể nước ngầm và nhà trạm bơm	Công trình tương tự (BVĐK huyện Thiệu Hóa)	2.248.813.072
10	Chi phí phá dỡ công trình hiện trạng	nt	630.574.546
11	Nhà điều hành và Bể xử lý nước thải 100m ³ ngày đêm	Công trình tương tự (BVĐK huyện Hà Trung)	922.857.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	(1)+(2)+...+(15)	27.817.775.720
1	Hệ thống điều hòa không khí	TH chi phí thiết bị	2.119.200.000
2	Hệ thống hút khói, tăng áp	Công trình tương tự (BVĐK huyện Thiệu Hóa)	371.503.000
3	Thang máy tải băng ca	bg	4.320.000.000
4	Thang máy khách (thang PCCC)	bg	4.016.000.000
5	Thang chở đồ bản	bg	638.181.000
6	Điện nhẹ	Công trình tương tự (BVĐK huyện Thiệu Hóa)	649.429.000
7	Hệ thống khí y tế	TH chi phí thiết bị	1.928.312.000
8	Hệ thống nước RO	nt	1.014.255.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
9	Thiết bị hệ thống nước thải 100m ³ /ngày đêm	Công trình tương tự (BVĐK huyện Hà Trung)	2.628.517.000
10	Thiết bị PCCC	Công trình tương tự (BVĐK huyện Thiệu Hóa)	459.954.720
11	Khí sạch phòng mổ (2 phòng mổ)	TH chi phí thiết bị	1.363.824.000
12	Nội thất phòng mổ (2 phòng mổ)	Công trình tương tự (BVĐK huyện Thiệu Hóa)	75.600.000
13	Thiết bị nhà khí y tế Trung tâm	TH chi phí thiết bị	6.083.000.000
14	Trạm biến áp 1000 kva kiốt hợp bộ, tủ điện hạ thế	Báo giá	1.200.000.000
15	Máy phát điện dự phòng 500KVA	Báo giá	950.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	$1,946\% \times (G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước thuế}} \times 0,8$	2.401.053.386
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	(1)+(2)+...+(18)	9.289.378.917
1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Chủ đầu tư phê duyệt	1.083.866.000
2	Chi phí giám sát khảo sát	Chủ đầu tư phê duyệt	13.866.000
3	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình	Chủ đầu tư phê duyệt	162.994.000
4	Chi phí lập hồ sơ cấp phép môi trường	Chủ đầu tư phê duyệt	352.443.000
5	Chi phí khảo sát bước BVTC	Tạm tính	300.000.000
6	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	$2,482\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	3.455.887.477
7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	$0,133\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	185.186.557
8	Chi phí thẩm tra dự toán XD	$0,13\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	181.009.417
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn		45.869.230
	Tư vấn khảo sát, lập BC NCKT	Chủ đầu tư phê duyệt	8.898.000
	Tư vấn lập thiết kế BVTC và DT	$0,575\% \times (G_{TK})^{\text{trước thuế}}$	19.871.353
	Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị	$0,648\% \times (G_{GSTC} + G_{GSTB})^{\text{trước thuế}}$	17.099.877
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	$0,113\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	157.338.954
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	$0,317\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$	86.637.492
12	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT tư vấn		6.000.000
	Tư vấn khảo sát, lập BC NCKT	Mức tối thiểu	2.000.000
	Tư vấn lập thiết kế BVTC và DT	Mức tối thiểu	2.000.000
	Tư vấn giám sát thi công và lắp đặt thiết bị	Mức tối thiểu	2.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
13	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thi công XD	0,1% $x (G_{XD})^{sau\ thuế}$	141.593.123
14	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT mua sắm vật tư, thiết bị	0,1% $x (G_{TB})^{sau\ thuế}$	27.817.776
15	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính	90.000.000
16	Chi phí giám sát thi công XD	1,759% $x (G_{XD})^{trước\ thuế}$	2.449.196.645
17	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,694% $x (G_{TB})^{trước\ thuế}$	189.673.247
18	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh cọc	Tạm tính	360.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	(1)+(2)+...+(9)	1.473.017.550
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,08% $x (G_{XD})^{trước\ thuế}$	113.453.196
2	Phí thẩm định dự án ĐTXD	0,01% $x G_{TMĐT} x 150\%$	30.125.550
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,079% $x (G_{XD})^{trước\ thuế}$	102.107.876
4	Phí thẩm định dự toán XDCT	0,077% $x (G_{XD})^{trước\ thuế}$	99.142.622
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,202% $x (G_{TMĐT}) x 50\%$	202.845.370
6	Chi phí kiểm toán độc lập	0,307% $x G_{TMĐT}$	678.226.549
7	Chi phí thẩm duyệt về PCCC	0,0047% $x G_{(TMĐT)}$	9.338.921
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	10,00% $x G_{GSTC}$	226.777.467
9	Phí cấp giấy phép môi trường		11.000.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	(1)+(2)	18.262.434.878
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	6,0% $x (I+...+V)$	10.959.460.927
2	Cho yếu tố trượt giá	4% $x (I+...+V)$	7.302.973.951
	TỔNG CỘNG:	I+...+VI	200.836.783.656
	LÀM TRÒN		200.837.000.000